

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Ngôn ngữ Nhật

Mã số: 7220209

*(Ban hành theo Quyết định số 1935 /QĐ-ĐHNN, ngày 22 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN)*

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: Ngôn ngữ Nhật

Tiếng Anh: Japanese Language

- Mã số ngành đào tạo: 7220209

- Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Nhật + Tiếng Việt

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Nhật

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Japanese Language

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình Cử nhân Ngôn ngữ Nhật đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực ngôn ngữ, văn hóa, giáo dục và xã hội với năng lực làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo và có thể dẫn dắt sự đổi mới, sáng tạo trong bối cảnh nhiều thay đổi của thế kỷ 21; có năng lực thực hành phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp cần thiết. Cử nhân ngành Ngôn ngữ Nhật có khả năng tham gia giảng dạy, nghiên cứu, dẫn dắt và đóng góp cộng đồng trong lĩnh vực liên quan tới các định hướng ngành đào tạo.

2.2. Mục tiêu cụ thể

CTĐT cử nhân Ngôn ngữ Nhật đặt các mục tiêu cụ thể đối với người học như sau:

- i. Sử dụng tiếng Nhật tương đương bậc 5 và tiếng Anh tương đương bậc 3 theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

ii. Vận dụng hiệu quả kiến thức ngôn ngữ, văn hóa và xã hội, kiến thức liên ngành (Biên phiên dịch/ Quản trị - kinh doanh), và kiến thức công nghệ thông tin để thực hành nghề nghiệp một cách sáng tạo;

iii. Biết phân tích và đánh giá các xu hướng phát triển trong lĩnh vực ngành nghề của mình để định hướng, và đưa ra được các giải pháp chuyên môn phù hợp trong quá trình làm việc;

iv. Có năng lực tự đào tạo và phát triển chuyên môn; có khả năng dẫn dắt, lãnh đạo về chuyên môn, không ngừng học tập để phát triển bản thân.

3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Thông tin tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh, đề án tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt và hướng dẫn tuyển sinh đại học hàng năm của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN.

- **Đối tượng tuyển sinh:** Thí sinh tốt nghiệp THPT trên cả nước, đăng ký xét tuyển vào chương trình đào tạo theo các tổ hợp xét tuyển Trường đã công bố.

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Kiến thức

PLO 1: Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật; kiến thức về quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất, và kiến thức về thế giới quan đương đại vào thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu và học tập

PLO 2: Vận dụng các kiến thức về công nghệ thông tin; kiến thức cơ bản về quản lí, điều hành; kiến thức về trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội trong các hoạt động thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu và học tập

PLO 3: Phân tích những đặc điểm ngôn ngữ, văn hóa và xã hội Nhật Bản, các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, và các quốc gia khác trên thế giới trong tương quan với ngôn ngữ, văn hóa và xã hội Việt Nam

PLO 4: Vận dụng các kiến thức nền tảng, bao gồm kiến thức lý thuyết và kiến thức thực tiễn của định hướng ngành (Biên phiên dịch/ Quản trị - kinh doanh/ Ngôn ngữ và văn hoá) để thực hành tốt các công việc nghề nghiệp có liên quan

2. Kỹ năng

PLO 5: Sử dụng hiệu quả các kỹ năng hợp tác, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, lập kế hoạch, tổ chức và giám sát trong các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp

PLO 6: Vận dụng kỹ năng dẫn dắt đội nhóm trong hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp, xây dựng các ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp nhằm tạo việc làm cho mình và cho người khác

PLO 7: Sử dụng Tiếng Nhật tương đương bậc 5 và tiếng Anh tương đương bậc 3 theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

PLO 8: Vận dụng linh hoạt và phù hợp quy tắc ứng xử trong giao tiếp để giải quyết các tình huống phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp

2. Năng lực nghề nghiệp

<p>Định hướng Biên phiên dịch</p>	<p>PLO 9: Đánh giá ngôn bản tiếng Nhật trên cơ sở vận dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Nhật</p> <p>CĐR 11: Truyền tải đầy đủ và hiệu quả thông điệp giữa hai ngôn ngữ Việt - Nhật bằng hình thức nói và viết trên cơ sở vận dụng những kiến thức, phương pháp và kỹ thuật biên, phiên dịch cho các chủ đề phổ biến</p> <p>CĐR 12: Thực hiện hoạt động nghiên cứu chuyên ngành gắn với bối cảnh thực tế trên cơ sở vận dụng tổng hợp các kiến thức chung đa lĩnh vực và chuyên ngành biên, phiên dịch</p>
<p>Định hướng Quản trị - Kinh doanh</p>	<p>PLO 9: Đưa ra giải pháp cho các vấn đề về kinh tế và đề xuất các chiến lược kinh doanh hiệu quả</p> <p>PLO 10: Thực hành nghề nghiệp hiệu quả trong lĩnh vực quản trị - kinh doanh trên cơ sở vận dụng các kiến thức cơ bản về quản trị doanh nghiệp, quản trị nguồn nhân lực ...</p> <p>PLO 11: Thực hiện hoạt động nghiên cứu chuyên ngành gắn với bối cảnh thực tế trên cơ sở vận dụng tổng hợp các kiến thức chung đa lĩnh vực và chuyên ngành quản trị - kinh doanh</p>
<p>Định hướng Ngôn ngữ và Văn hóa</p>	<p>PLO 9: Thực hành nghề nghiệp và các hoạt động chuyên môn trong môi trường quốc tế có yếu tố ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản</p> <p>PLO 10: Đánh giá mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa với văn học, các hiện tượng xã hội và quá trình phát triển của tiếng Nhật</p> <p>PLO 11: Thực hiện hoạt động nghiên cứu chuyên ngành gắn với bối cảnh thực tế trên cơ sở vận dụng tổng hợp các kiến thức chung đa lĩnh vực và chuyên ngành ngôn ngữ và văn hóa</p>

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO 12: Tự định hướng các hoạt động học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp; đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm một cách logic, khoa học và thuyết phục

PLO 13: Chủ động đánh giá chất lượng hoạt động và thiết kế các giải pháp cải thiện hiệu quả các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp

PLO 14: Thể hiện tính chuyên nghiệp: luôn tuân thủ các quy định về sự liêm chính và đạo đức nghề nghiệp; nghiêm túc, có trách nhiệm khi tham gia các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp

PLO 15: Chủ động tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực liên quan đến chuyên ngành đào tạo

4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 - Biên dịch viên/Phiên dịch viên/Biên tập viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường và cấp lãnh đạo cơ quan, biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng Nhật, biên tập và truyền tin hàng ngày ở các vị trí phiên dịch, biên tập viên, phóng viên và chuyên gia hiệu đính bản tin các chương trình thời sự, văn hóa xã hội của các cơ quan thông tấn, báo chí, đài truyền hình, đài phát thanh... Đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Nhóm 2 - Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại/Điều phối dự án: Có khả năng làm việc tại các công ty Nhật Bản, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, các tập đoàn đa quốc gia, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, kinh doanh, xuất nhập khẩu, du lịch với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, kí kết hợp đồng kinh doanh, theo dõi hợp đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, xử lý các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Nhật và tiếng Anh.

Nhóm 3 - Nguồn nhân sự cho vị trí quản lý bậc trung: Có khả năng phát triển đề trong thời gian ngắn trở thành quản lý bậc trung phụ trách các mảng như quản lý dự án, quản lý văn phòng, quản lý công tác đối ngoại v...v tại các công ty Nhật Bản, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, các tập đoàn đa quốc gia, có thể làm việc tại Việt Nam, Nhật Bản và các nước trong khu vực.

Nhóm 4 - Nghiên cứu viên: Người học có thể làm nghiên cứu viên trong các trung tâm nghiên cứu văn hóa, ngôn ngữ hoặc tiếp tục nghiên cứu ngôn ngữ Nhật và học lên trình độ cao học cùng chuyên ngành.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có khả năng tự học tập về các vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến công việc dịch thuật, các công việc văn phòng, các công tác nghiên cứu.

Cử nhân ngành ngôn ngữ Nhật có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học, văn hóa, kinh tế Nhật Bản, quản trị - kinh doanh.

PHẦN III: KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: **129 tín chỉ**

Khối kiến thức chung: **21 tín chỉ**

(Không tính các học phần Ngoại ngữ B2, Kỹ năng bổ trợ, GDTC, GDQP - AN)

Khối kiến thức chung theo lĩnh vực: **9 tín chỉ**

+ *Bắt buộc:* *03 tín chỉ*

+ *Tự chọn:* *06 tín chỉ*

Khối kiến thức chung theo khối ngành: **12 tín chỉ**

+ *Bắt buộc:* *06 tín chỉ*

+ *Tự chọn:* *06 tín chỉ*

Khối kiến thức chung theo nhóm ngành: **51 tín chỉ**

+ *Bắt buộc:* *45 tín chỉ*

+ *Tự chọn:* *06 tín chỉ*

Khối kiến thức ngành **36 tín chỉ**

+ *Bắt buộc:* *18 tín chỉ*

+ *Tự chọn:* *09 tín chỉ*

+ *Thực tập và Khoá luận tốt nghiệp:* *09 tín chỉ*

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không tính các học phần 9-12)	21				
1.	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15	0	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác –Lênin <i>Political Economics of Marxism and Leninism</i>	2	20	10	0	
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	20	10	0	
4.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10	0	
5.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	20	10	0	
6.	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General theory of state and law</i>	2	20	10	0	
7.	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>General Informatics</i>	3	30	15	0	
8.		Ngoại ngữ B1	5	25	50	0	
	FLF1107B	Tiếng Anh B1 <i>General English B1</i>					
	FLF2307	Tiếng Việt B1 <i>General Vietnamese B1</i>					Dành cho SV quốc tế
9.		Ngoại ngữ B2	5	25	50	0	
Riêng HP Ngoại ngữ B2 sinh viên có thể đăng kí học dưới hình thức tự chọn tự do							
	FLF1108	Tiếng Anh B2 <i>General English B2</i>					
	FLF2308	Tiếng Việt B2 <i>General Vietnamese B2</i>					Dành cho SV quốc tế
10.	FLF1018	Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3	15	30	0	
11.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
12.		Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II		Khối kiến thức chung theo lĩnh vực	9				
II.1		Bắt buộc	3				
13.	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp <i>Innovative and Entrepreneurial Mindset</i>	3	15	30	0	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
II.2		Tự chọn	6/24				
14.	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội <i>Emotional Intelligence and Social Communication</i>	3	15	30	0	
15.	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông <i>Information and Communication Technology</i>	3	30	15	0	
16.	FLF1016	Địa chính trị <i>Geo-politics</i>	3	30	15	0	
17.	JAP1001	Địa lý đại cương <i>General Geography</i>	3	30	15	0	JAP2086
18.	JAP1002	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	3	30	15	0	JAP2086
19.	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu <i>Understanding European Community</i>	3	15	30	0	
20.	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á <i>Understanding Asian Community</i>	3	30	15	0	
21.	FLF1015	Học tập cùng cộng đồng <i>Service learning</i>	3	30	15	0	
III		Khối kiến thức chung theo khối ngành	12				
III.1		Bắt buộc	6				
22.	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	30	15	0	
23.	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i>	3	30	15	0	
III.2		Tự chọn	6/39				
24.	FLF1059	Thống kê và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khoa học <i>Statistics and data analysis in scientific research</i>	3	30	15	0	
25.	VLF1053* *	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	3	30	15	0	
26.	FLF1002* *	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methodology</i>	3	30	15	0	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
27.	PHI1051* *	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	3	30	15	0	
28.	FLF1056	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	3	30	15	0	
29.	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	3	30	15	0	
30.	PSF1050	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	30	15	0	
31.	HIS1053* *	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	3	30	15	0	
32.	FLF1057	Văn hóa các nước ASEAN <i>Introduction to Southeast Asian Cultures</i>	3	30	15	0	
33.	FLF1052	Tư duy hình ảnh <i>Visual Thinking</i>	3	30	15	0	
34.	FLF1053	Thiết kế cuộc đời <i>Design your life</i>	3	30	15	0	
35.	FLF1054	Thư pháp <i>Calligraphy</i>	3	30	15	0	
36.	FLF1055	Cổ học tinh hoa <i>The Quintessence of Ancient History</i>	3	30	15	0	
IV		Khối kiến thức chung theo nhóm ngành	51				
IV.1		Khối kiến thức tiếng	33				
Sinh viên học từ bậc 1							
37.	JAP2080	Tiếng Nhật 1A <i>Japanese 1A</i>	3	30	60	0	
38.	JAP2081	Tiếng Nhật 1B <i>Japanese 1B</i>	3	60	30	0	
39.	JAP2082	Tiếng Nhật 2A <i>Japanese 2A</i>	3	30	60	0	JAP2080 JAP2081
40.	JAP2083	Tiếng Nhật 2B <i>Japanese 2B</i>	3	60	30	0	JAP2080 JAP2081
41.	JAP2084	Tiếng Nhật 3A <i>Japanese 3A</i>	3	45	45	0	JAP2082 JAP2083
42.	JAP2085	Tiếng Nhật 3B <i>Japanese 3B</i>	3	30	60	0	JAP2082 JAP2083
43.	JAP2086	Tiếng Nhật 3C <i>Japanese 3C</i>	3	30	60	0	JAP2082 JAP2083
44.	JAP2087	Tiếng Nhật 4A <i>Japanese 4A</i>	3	45	45	0	JAP2084 JAP2085
45.	JAP2088	Tiếng Nhật 4B <i>Japanese 4B</i>	3	30	60	0	JAP2084 JAP2085
46.	JAP2089	Tiếng Nhật 4C <i>Japanese 4C</i>	3	30	60	0	JAP2084 JAP2085

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
47.	JAP2013	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao <i>Advanced Japanese Skills</i>	3	15	30	0	JAP2084 JAP2085
Sinh viên có năng lực tiếng Nhật tương đương bậc 3							
48.	JAP2090	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật 1 <i>Japanese practice 1</i>	3	45	45	0	JAP2082 JAP2083
49.	JAP2091	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật 2 <i>Japanese practice 2</i>	3	45	45	0	JAP2084 JAP2085
50.	JAP2092	Tiếng Nhật cho các vấn đề đương đại 1 <i>Japanese for contemporary themes 1</i>	3	45	45	0	JAP2082 JAP2083
51.	JAP2093	Tiếng Nhật cho các vấn đề đương đại 2 <i>Japanese for contemporary themes 2</i>	3	45	45	0	JAP2084 JAP2085
52.	JAP2084	Tiếng Nhật 3A <i>Japanese 3A</i>	3	45	45	0	JAP2082 JAP2083
53.	JAP2085	Tiếng Nhật 3B <i>Japanese 3B</i>	3	30	60	0	JAP2082 JAP2083
54.	JAP2086	Tiếng Nhật 3C <i>Japanese 3C</i>	3	30	60	0	JAP2082 JAP2083
55.	JAP2087	Tiếng Nhật 4A <i>Japanese 4A</i>	3	45	45	0	JAP2084 JAP2085
56.	JAP2088	Tiếng Nhật 4B <i>Japanese 4B</i>	3	30	60	0	JAP2084 JAP2085
57.	JAP2089	Tiếng Nhật 4C <i>Japanese 4C</i>	3	30	60	0	JAP2084 JAP2085
58.	JAP2013	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao <i>Advanced Japanese Skills</i>	3	15	30	0	JAP2084 JAP2085
IV.2		Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa	18				
IV.2.1		Bắt buộc	12				
59.	JAP2001	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1 <i>Japanese Linguistics 1</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
60.	JAP2002	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2 <i>Japanese Linguistics 2</i>	3	30	15	0	JAP2001
61.	JAP2003	Đất nước học Nhật Bản 1 <i>Introduction to Japanese Studies 1</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
62.	JAP2004	Giao tiếp liên văn hóa <i>Intercultural Communication</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
IV.2.2		Tự chọn	6/30				
63.	JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật <i>Chinese Characters in Japanese</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
64.	JAP2010	Văn học Nhật Bản 1 <i>Japanese Literature 1</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
65.	JAP2011	Đất nước học Nhật Bản 2 <i>Introduction to Japanese Studies 2</i>	3	30	15	0	JAP2003
66.	JAP2012	Văn học Nhật Bản 2	3	30	15	0	JAP2010

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Japanese Literature 2</i>					
67.	JAP3012	Kỹ năng giao tiếp <i>Japanese Communication Skills</i>	3	15	30	0	JAP2087 JAP2088
68.	JAP3013	Kỹ năng phân tích và xử lý thông tin <i>Information Analyzing and Processing Skills</i>	3	15	30	0	JAP2087 JAP2088
69.	JAP3014	Kỹ năng thuyết trình <i>Japanese Presentation Skills</i>	3	15	30	0	JAP2087 JAP2088
70.	JAP3015	Kỹ năng viết văn bản <i>Japanese Writing skills</i>	3	15	30	0	JAP2087 JAP2088
71.	ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột <i>Intercultural Communication and Conflict Resolution</i>	3	15	30	0	
72.	ENG3088	Kỹ năng thuyết trình <i>Presentation Skills</i>	3	15	30	0	
V		Khối kiến thức ngành	36				
V.1		Định hướng Biên – Phiên dịch	27				
V.1.1		Bắt buộc	18				
73.	JAP3059	Phiên dịch Nhật – Việt <i>Japanese – Vietnamese Interpretation</i>	3	15	30	0	JAP2087 JAP2088
74.	JAP3060	Biên dịch Nhật – Việt <i>Japanese – Vietnamese Translation</i>	3	15	30	0	JAP2087 JAP2088
75.	JAP3058	Lý thuyết và nghiệp vụ biên phiên dịch <i>Theories and Professional Skills for Translators and Interpreters</i>	3	30	15	0	
76.	JAP3054	Phiên dịch nâng cao <i>Advanced Interpretation</i>	3	15	30	0	JAP2087 JAP2088
77.	JAP3055	Biên dịch nâng cao <i>Advanced Translation</i>	3	15	30	0	JAP2087 JAP2088
78.	JAP3036	Tiếng Nhật công nghệ thông tin <i>Japanese for Information Technology</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
V.1.2		Tự chọn	9/39				
79.	JAP3002	Biên dịch chuyên ngành <i>Translation for Specific Purposes</i>	3	15	30	0	JAP2087 JAP2088
80.	JAP3030	Phiên dịch chuyên ngành <i>Interpretation for Specific Purposes</i>	3	15	30	0	JAP2087 JAP2088
81.	JAP3003	Công nghệ trong dịch thuật <i>Technology in Translation</i>	3	15	30	0	JAP2087 JAP2088
82.	JAP3028	Phân tích đánh giá bản dịch <i>Translation Analysis and Assessment</i>	3	15	30	0	JAP2087 JAP2088
83.	JAP3063	Văn hoá Doanh nghiệp Nhật Bản <i>Japanese Corporate Culture</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
84.	JAP3027	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành	3	30	15	0	JAP2087

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Introduction to Japanese for Specific Purposes</i>					JAP2088
85.	JAP3041	Tiếng Nhật kinh tế <i>Japanese for Economics</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
86.	JAP3043	Tiếng Nhật quản trị - kinh doanh <i>Japanese for Business Management</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
87.	JAP2007	Ngôn ngữ học đối chiếu <i>Contrastive Linguistics</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
88.	JAP2006	Ngữ dụng học tiếng Nhật <i>Pragmatics</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
89.	JAP3070	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật <i>Japanese language teaching techniques and practices</i>	3	15	30	0	JAP2087 JAP2088
90.	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp <i>English for Business and Entrepreneurship</i>	3	15	30	0	
91.	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp <i>English for Career Development</i>	3	15	30	0	
V.2	Định hướng Quản trị-Kinh doanh		27				
V.2.1			18				
92.	JAP3007	Kinh tế Nhật Bản <i>Japan Economics</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
93.	JAP3041	Tiếng Nhật kinh tế <i>Japanese for Economics</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
94.	JAP3024	Quản trị Doanh nghiệp Nhật Bản <i>Japanese Business (and) Management</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
95.	JAP3074	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	30	15	0	
96.	JAP3075	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	30	15	0	JAP3074
97.	JAP3036	Tiếng Nhật công nghệ thông tin <i>Japanese for Information Technology</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
V.2.2		Tự chọn	9/39				
98.	JAP3063	Văn hoá Doanh nghiệp Nhật Bản <i>Japanese Corporate Culture</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
99.	JAP3025	Nhập môn luật Nhật Bản <i>Introduction to Japanese Law</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
100.	INE2020	Kinh tế quốc tế <i>International Economics</i>	3	30	15	0	
101.	BSA2004	Nhập môn quản trị học <i>Introduction to Business Administration</i>	3	30	15	0	
102.	BSA2002	Nguyên lý marketing <i>Introduction to Marketing</i>	3	30	15	0	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
103.	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực <i>Human Resource Management</i>	3	30	15	0	
104.	JAP3027	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành <i>Introduction to Japanese for Specific Purposes</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
105.	JAP3043	Tiếng Nhật quản trị - kinh doanh <i>Japanese for Business Management</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
106.	JAP3059	Phiên dịch Nhật – Việt <i>Japanese – Vietnamese Interpretation</i>	3	15	30	0	JAP2087 JAP2088
107.	JAP3060	Biên dịch Nhật – Việt <i>Japanese – Vietnamese Translation</i>	3	15	30	0	JAP2087 JAP2088
108.	JAP3070	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật <i>Japanese language teaching techniques and practices</i>	3	15	30	0	JAP2087 JAP2088
109.	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp <i>English for Business and Entrepreneurship</i>	3	15	30	0	
110.	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp <i>English for Career Development</i>	3	15	30	0	
V.3	Định hướng	Ngôn ngữ & Văn hóa	27				
V.3.1		Bắt buộc	18				
111.	JAP2008	Phân tích diễn ngôn <i>Discourse Analysis</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
112.	JAP2007	Ngôn ngữ học đối chiếu <i>Contrastive Linguistics</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
113.	JAP2006	Ngữ dụng học tiếng Nhật <i>Pragmatics</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
114.	JAP3026	Nhập môn Nhật Bản học <i>Introduction to Japanese Studies</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
115.	JAP3050	Xã hội Nhật Bản đương đại <i>Contemporary Japanese Society</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
116.	JAP3036	Tiếng Nhật công nghệ thông tin <i>Japanese for Information Technology</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
V.3.2		Tự chọn	9/45				
117.	JAP3072	Ngữ nghĩa học <i>Semantics</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
118.	JAP3073	Cú pháp học <i>Japanese Syntax</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
119.	JAP2009	Ngữ pháp chức năng <i>Functional Grammar</i>	3	30	15	0	JAP2002
120.	JAP3018	Lịch sử tiếng Nhật <i>History of Japanese Language</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
121.	JAP3049	Văn học Nhật Bản đương đại <i>Contemporary Japanese Literature</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
122.	JAP3017	Lịch sử Nhật Bản <i>Japanese History</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
123.	JAP3048	Văn hóa truyền thống Nhật Bản <i>Japanese Traditional Culture</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
124.	JAP3063	Văn hoá Doanh nghiệp Nhật Bản <i>Japanese Corporate Culture</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
125.	JAP3059	Phiên dịch Nhật – Việt <i>Japanese – Vietnamese Interpretation</i>	3	15	30	0	JAP2087 JAP2088
126.	JAP3060	Biên dịch Nhật – Việt <i>Japanese – Vietnamese Translation</i>	3	15	30	0	JAP2087 JAP2088
127.	JAP3027	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành <i>Introduction to Japanese for Specific Purposes</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
128.	JAP3043	Tiếng Nhật quản trị - kinh doanh <i>Japanese for Business Management</i>	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
129.	JAP3070	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật <i>Japanese language teaching techniques and practices</i>	3	15	30	0	JAP2087 JAP2088
130.	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp <i>English for Business and Entrepreneurship</i>	3	15	30	0	
131.	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp <i>English for Career Development</i>	3	15	30	0	
V.4		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation paper and Internship</i>	9				
132.	JAP4001	Thực tập <i>Internship</i>	3				
133.	JAP4051	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong số các học phần tự chọn khối IV hoặc V) <i>Graduation paper or alternative subject(s)</i>	6				
		Tổng cộng	129				

Ghi chú: HP kỹ năng bổ trợ là HP điều kiện, không tính vào tổng số tín chỉ của CTĐT và không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.